



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023 – 2024

(Phần dành cho sinh viên/ học viên)

Bài thi học phần: Triết học Mác Lê-Nin
Mã số đề thi: 11
Ngày thi: 16/12/2023 **Tổng số trang:** 8

Số báo danh: 43
Mã số SV/HV: 23D180164
Lớp: K59H4
Họ và tên: Lều Huyền Linh

Điểm kết luận:

GV chấm thi 1:

GV chấm thi 2:

Bài làm

SV/HV không
được viết vào
cột này)

Điểm từng câu,
điểm thường
(nếu có) và điểm
toàn bài

GV chấm 1:

Câu 1: điểm

Câu 2: điểm

.....

.....

Cộng điểm

GV chấm 2:

Câu 1: điểm

Câu 2: điểm

.....

.....

Cộng điểm

Câu 1 (5 điểm): Phân tích kết cấu của quan hệ sản xuất. Lấy ví dụ phân tích để luận giải vai trò của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất trong kết cấu đó.

Câu 2 (5 điểm): Phân tích cơ sở lý luận và nội dung của nguyên tắc phát triển? Tại sao phải chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại đổi mới trong hoạt động nhận thức và thực tiễn?

Câu 1:

Phân tích kết cấu của quan hệ sản xuất:

Trong quá trình sản xuất của cải vật chất, ta không chỉ có quan hệ với tự nhiên, mà có liên kết lẫn nhau. Khi đề cập tới vấn đề này, trong tác phẩm của Các-Mác khi viết **Lao động làm thuê & Tư bản** ông cho rằng: “Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất”.

Như vậy, trong sự sản xuất con người ta, dù muốn hay không cũng buộc phải duy trì và thực hiện những quan hệ nhất định với nhau.

Quan hệ mang tính tất yếu và không phụ thuộc vào ý muốn của bất kì đối tượng nào – Chính là về những quan hệ sản xuất.

Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất của cải vật chất chính gọi là quan hệ sản xuất “. Nó bao gồm ba loại quan hệ cơ bản sau:

1. Các mối quan hệ giữa người với người với tư liệu sản xuất.
2. Các mối quan hệ giữa người với người trong tổ chức và quản lý sản xuất.
3. Các mối quan hệ giữa người với người trong phân phối sản phẩm lao động.

Ba khía cạnh của quan hệ sản xuất luôn liên kết chặt chẽ với nhau, hình thành một hệ thống ổn định tương đối trong bối cảnh lực lượng sản xuất không ngừng chuyển động. Tính chất cơ bản của quan hệ sản xuất đầu tiên là do quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất định đoạt (thể hiện dưới hình thức chế độ sở hữu, là đặc trưng chủ yếu của phương thức sản xuất). Trong hệ thống quan hệ sản xuất của mọi hình thái kinh tế (được xác định bởi xã hội, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất luôn đóng vai trò quyết định đối với tất cả các mối quan hệ xã hội khác. Quan hệ sở hữu đóng vai trò là quan hệ nguyên thủy và cốt lõi, là trung tâm của mọi quan hệ sản xuất. Chính quan hệ sở hữu (liên quan đến cách các đoàn người chiếm hữu tư liệu sản xuất và được xác định bởi vị thế của từng đoàn trong hệ thống sản xuất xã hội) xác định vị thế của mỗi đoàn trong chuỗi sản xuất, và từ đó quyết định cách tập đoàn tương tác và tổ chức quản lý quá trình sản xuất. Cuối cùng, chính quan hệ sở hữu là yếu tố quyết định cách thức phân phối sản phẩm giữa các đoàn người theo vị thế của họ trong hệ thống sản xuất xã hội. "Định nghĩa quyền sở hữu tư sản không chỉ là một biểu hiện khác, mà là sự mô tả toàn bộ các mối quan hệ xã hội liên quan đến sản xuất tư bản".

Với nét tính cách là những quan hệ kinh tế khách quan, không ràng buộc bởi ý muốn của con người, quan hệ sản xuất là những quan hệ mang tính vật chất thuộc phạm vi đời sống xã hội. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất và là cơ sở sâu xa của đời sống tinh thần.

Trong các hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đã từng trải qua, lịch sử đã chứng kiến sự tồn tại của hai loại hình thức sở hữu cơ bản đối với tư liệu sản xuất gồm: sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng.

Sở hữu công cộng: là loại hình mà trong đó tư liệu sản xuất thuộc về mọi thành viên xã hội. Nhờ đó về mặt nguyên tắc, các thành viên của xã hội bình đẳng với nhau trong tổ chức lao động và trong phân phối sản phẩm. Bởi tư liệu sản xuất là tài sản chung của cả xã hội, nên các quan hệ trong sản xuất vật chất và trong đời sống xã hội nói chung, hình thành nên quan hệ hợp tác, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau.

Sở hữu tư nhân: ngược lại, trong các chế độ tư hữu, do tư liệu chỉ nằm trong tay một số ít cá nhân, nên của cải xã hội không thuộc số đông mà nằm trong quyền sở hữu của nhóm ít số người đó. Vì thế các quan hệ xã hội lại bất bình đẳng, quan hệ thống trị và bị trị. Sự đối kháng trong xã hội trong các môi trường tồn tại chế độ tư hữu le lói khả năng trở thành đối kháng căng thẳng. Nhiều nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-Nin đã chỉ ra rằng “ Trong các chế độ sở hữu tư nhân của các xã hội điển hình trong lịch sử (sở hữu tư nhân trong xã hội chiếm hữu nô lệ, trong chế độ phong kiến và trong chủ nghĩa tư bản), thì chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là đỉnh cao của loại sở hữu này.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, chế độ tư bản chủ nghĩa không phải hình thức cuối cùng trong lịch sử loài người. Mà Chủ nghĩa xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dù trước sau cũng đóng vai trò phủ định đối với chế độ tư hữu nói chung và tư hữu tư bản chủ nghĩa nói riêng.

Trong hệ thống các quan hệ sản xuất, các quan hệ về mặt tổ chức, quản lý sản xuất là các quan hệ có khả năng quyết định một cách trực tiếp quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của mỗi nền sản xuất qua cách nắm bắt các nhân tố xác định của một nền sản xuất, làm chủ và tổ chức cách thức vận động của các nhân tố ấy, những quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có khả năng thúc đẩy mạnh hoặc kìm hãm các quá trình khách quan của sản xuất.

Những quan hệ về tổ chức và quản lý sản xuất luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất cụ thể. Vì vậy, việc sử dụng hợp lý các quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất sẽ cho phép toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất có khả năng vươn tới tối ưu. Trong trường hợp ngược lại, các quan hệ quản lý và tổ chức có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, nhờ ứng dụng được những thành tựu to lớn của khoa học quản lý hiện đại, nên vai trò của các quan hệ tổ chức và quản lý đối với sản xuất, đặc biệt là đối với việc điều hành sản xuất ở tầm vĩ mô, trên thực tế đã tăng lên gấp bội so với vài thập kỷ trước đây. Đây là điều rất đáng lưu tâm trong việc phân tích và đánh giá vai trò của các quan hệ sản xuất hiện đại.

Bên cạnh các quan hệ về mặt tổ chức - quản lý, trong hệ thống các quan hệ sản xuất, các quan hệ về mặt phân phối sản phẩm lao động cũng là những nhân tố có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự vận động của toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

Mặc dù bị phụ thuộc vào các quan hệ sở hữu và vào trình độ tổ chức quản lý sản xuất, song, do có khả năng tác động trực tiếp vào lợi ích của con người, nên các quan hệ phân phối là “chất xúc tác” của các quá trình kinh tế - xã hội. Quan hệ phân phối có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sự sản xuất, làm năng động toàn bộ đời sống kinh tế xã hội; hoặc trong trường hợp ngược lại, nó có khả năng kìm hãm sản xuất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Lấy ví dụ phân tích để luận giải vai trò của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất trong kết cấu đó:

Trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế, đặt ra bởi sự khác biệt trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất, nhiều hình thức sở hữu và chế độ sở hữu đa dạng vẫn tồn tại. Việc xác định các thành phần kinh tế yêu cầu hiểu rõ đặc điểm cơ bản và xu hướng phát triển của chúng để đề xuất chính sách phù hợp, nhằm kích thích tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Mỗi quan hệ sở hữu định rõ cách tổ chức, quản lý và phân phối tài nguyên. Trong quá trình chuyển từ giai cấp xã hội lên chủ nghĩa xã hội, khi sức mạnh sản xuất chưa đồng đều và chưa cao, sự tồn tại của nhiều chế độ sở hữu là điều tất yếu, phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Nền kinh tế quốc gia chúng ta đang trải qua cùng một thời kỳ chuyển đổi, trong đó tồn tại đồng thời cả chế độ sở hữu tư nhân (tư hữu) với nhiều hình thức và chế độ sở hữu xã hội (công hữu) với nhiều biến thể, cùng với các hình thức sở hữu hỗn hợp khác, là hậu quả của trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Mục tiêu của việc giải phóng sản xuất xã hội và phát triển lực lượng sản xuất xã hội, mục tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội để phát triển đất nước bền vững, sáng tạo và tỏa sáng; mục tiêu phát triển con người đạt đến tự do, toàn diện và hạnh phúc đặt ra là tiêu chí quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi hình thức sở hữu và chế độ sở hữu. Phản ánh nội dung kinh tế của sở hữu là lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu đạt được từ đối tượng sở hữu. Lợi ích kinh tế là mục đích chủ yếu của chủ sở hữu. Trong khi chủ sở hữu chỉ hưởng một phần nhỏ lợi ích mà đối tượng sở hữu mang lại, phần lớn phải góp phần vào lợi ích chung của xã hội và quốc gia.

Kể từ cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội tại Việt Nam đã phản ánh nhiều khó khăn, yếu kém và rơi vào khủng hoảng. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam từ sau năm 1954 ở miền Bắc và từ sau năm 1975 trên toàn quốc, đã mắc phải những sai lầm và hạn chế. Mô hình kinh tế quản lý tất cả các khía cạnh đã được duy trì trong thời gian dài ở miền Bắc, như chế độ công hữu đối với tư liệu sản xuất (đặc biệt là đất đai), lao động tập thể và sự độc quyền của nhà nước đối với thương nghiệp và giá cả. Tư duy về kế hoạch tập trung và quan niệm rằng tư bản là bóc lột và đối lập với chủ nghĩa xã hội, cùng với thói quen của mô hình bao cấp đã góp phần làm nặng thêm khủng hoảng.

Nền kinh tế với nhiều thành phần không được công nhận, nơi kinh tế quốc doanh và tập thể chiếm ưu thế, đã gặp khó khăn khi cố gắng loại bỏ kinh tế tư nhân, cá nhân và sở hữu tư nhân khỏi cộng đồng. Do đó, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này rơi vào tình trạng khủng hoảng và trì trệ với nhiều hậu quả tiêu cực. Việc quá vội vàng loại bỏ các yếu tố kinh tế "phi" xã hội và duy trì mô hình kinh tế tập trung, quản liêu và bao cấp trong thời gian dài là một trong những sai lầm và hạn chế quan trọng, xuất phát từ việc chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc về đặc điểm của Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi. Một trong những đỉnh cao đáng chú ý trong hành trình đổi mới của Đảng ta là sự phát triển của nền Kinh tế Thị trường Tổ chức (KTTT) định hướng Xã hội Chủ nghĩa (XHCN) tại Việt Nam. Thành tựu này là kết quả của quá trình không ngừng tìm kiếm, đổi mới, sáng tạo, được liên tục bổ sung và phát triển trong nhận thức lý luận của Đảng, đồng thời đã được kiểm chứng thông qua những thành công đặc biệt lớn trong thực tế suốt hơn 35 năm của quá trình đổi mới. Nghị quyết của Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: "KTTT hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại, tích hợp quốc tế, hoạt động mạnh mẽ và hiệu quả, tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời được quản lý bởi Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mục tiêu là đảm bảo hướng XHCN với mục tiêu xã hội chủ nghĩa, góp phần thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh", linh hoạt phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước."

Câu 2:

Khi xem xét vấn đề phát triển cũng xuất hiện sự đối lập về thế giới quan và phương pháp luận:

Có quan điểm biện chứng và quan hình, có quan điểm siêu điểm duy vật và quan điểm duy tâm về sự phát triển.

Quan điểm siêu hình xem phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất. Tất cả tính muôn vẻ về chất của các sự vật và hiện tượng trên thế giới là sự nhất thành bất biến trong toàn bộ quá trình tồn tại của nó. Sự phát triển chỉ là thay đổi số lượng của từng loại đang có, không có sự nảy sinh những loại mới với những tính quy định mới về chất; nếu có thay đổi về chất thì đó cũng chỉ diễn ra theo một vòng tròn khép kín.

Quan điểm siêu hình về sự phát triển cũng xem sự phát triển như một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

Như vậy, việc thừa nhận hay không thừa nhận sự phát triển vẫn không đủ căn cứ để phân biệt một quan điểm biện chứng với một quan điểm siêu hình. Điều chủ yếu để phân định hai quan điểm đó là phải làm rõ quá trình phát triển diễn ra như thế nào. Đề cập tới vấn đề này, V.I.Lênin viết: "Ở thế kỷ XX (và ngay hồi cuối thế kỷ XIX), mọi người đều đồng ý với nguyên tắc về sự phát triển. Nhưng sự đồng ý nông cạn, thiếu suy nghĩ, ngẫu

nhiên, philixtanh ấy là một loại đồng ý mà người ta dùng để bóp nghẹt và tầm thường hóa chân lý.”

Theo quan điểm duy vật biện chứng, khái niệm về phát triển được sử dụng để tổng quát hóa quá trình tiến triển từ mức thấp đến mức cao, từ đơn giản đến phức tạp, và từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Theo quan điểm này, phát triển được xem là một dạng đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển, xuất hiện những đặc điểm mới về chất lượng, làm tăng tính phức tạp của cả sự vật và các mối quan hệ, đồng thời làm cho cấu trúc tổ chức, các phương thức tồn tại và hoạt động của sự vật, cùng với chức năng cốt lõi của nó, trở nên ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong thực tế khách quan, sự phát triển thay đổi tùy thuộc vào cách vật chất tồn tại trong các dạng thể khác nhau. Ví dụ, trong lĩnh vực hữu cơ, sự phát triển thể hiện ở việc cơ thể gia tăng khả năng thích nghi trước biến đổi môi trường, tự sản xuất ngày càng hoàn thiện và cải thiện quá trình trao đổi chất với môi trường. Trong xã hội, sự phát triển được thấy qua khả năng đánh bại tự nhiên, biến đổi xã hội để tiến tới mức độ cao hơn trong việc giải phóng con người. Trong lĩnh vực tư duy, sự phát triển là khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ và chính xác hơn về hiện thực tự nhiên và xã hội.

Quan điểm biện chứng về sự phát triển nhận thức tính phức tạp và quanh co của quá trình này, có thể có những bước thụt lùi tương đối. Áp dụng quan điểm này vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, V.I. Lenin cho rằng, nếu hình dung sự phát triển lịch sử toàn cầu như một đường thẳng mà không có sự quanh co hay thụt lùi, thì đó không phải là quan điểm biện chứng.

Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất; quá trình phát triển diễn ra như một đường xoáy tròn, có vẻ như quay trở lại điểm xuất phát nhưng trên một cơ sở mới và cao cấp hơn.

Khi nói về nguồn gốc của sự phát triển, những người theo quan điểm duy tâm thường tìm kiếm nó ở các lực lượng siêu tự nhiên hoặc ý thức của con người. Hegel giải thích sự phát triển của tự nhiên và xã hội bằng ý niệm tuyệt đối quy định. Trong khi đó, người theo quan điểm duy tâm và tôn giáo tìm kiếm nguồn gốc của sự phát triển ở thần linh, thượng đế hoặc các lực lượng siêu tự nhiên phi vật chất.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển được xem như quá trình tự thân của mọi sự vật và hiện tượng, không phụ thuộc vào ý thức con người, là một quá trình khách quan.

Vận động là thuộc tính cố hữu, là phương thức tồn tại của vật chất; vận động được hiểu như sự thay đổi nói chung. “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”.

Phát triển là khuynh hướng vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, do mâu thuẫn trong bản thân sự vật gây ra. Phát triển là một khuynh hướng vận động tổng hợp của hệ thống sự vật, trong đó, sự vận động có thay đổi những quy định về chất (thay đổi kết cấu – tổ chức) của hệ thống sự vật theo khuynh hướng tiến bộ giữ vai trò chủ đạo; còn sự vận động có thay đổi những quy định về chất của sự vật theo xu hướng thoái bộ và sự vận động chỉ có thay đổi những quy định về lượng của sự vật theo xu hướng ổn định giữ vai trò phụ đạo, cần thiết cho xu hướng chủ đạo trên.

Quan điểm duy vật biện chứng về sự phát triển không chỉ thừa nhận tính khách quan của sự phát triển, nó còn khẳng định tính phổ biến của sự phát triển với nghĩa là sự phát triển diễn ra ở tất cả mọi lĩnh vực từ tự nhiên đến xã hội và tư duy từ hiện thực khách quan đến những khái niệm, những phạm trù phản ánh hiện thực ấy. Khi đề mọi lĩnh vực từ tự nhiên đến xã hội và tư duy, từ hiện thực khách quan đến vấn đề này, V.I. Lenin viết: “Nếu tất cả đều phát triển, thì cái đó có áp dụng cho những khái niệm và những phạm trù chung nhất của tự nhiên. Nếu có, thì tức là có phép biện chứng của những khái niệm và phép biện chứng không? Nếu không thì tức là tư duy không có liên hệ gì với tồn tại cả chứng của nhận thức, phép biện chứng này có một ý nghĩa khách quan.”

Để tóm gọn sự đối lập giữa quan điểm duy vật và điểm duy tâm, cũng như giữa quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình về sự phát triển, V.I. Lenin đã viết: "Hai quan niệm cơ bản (...) về sự phát triển (sự tiến hoá): sự phát triển coi như giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập..."

Quan điểm đầu tiên được mô tả như là một trạng thái chết cứng, nghèo nàn và khô khan. Quan điểm thứ hai, ngược lại, được mô tả là sinh động và mang tính sáng tạo. Chỉ có quan điểm thứ hai mới cung cấp chìa khóa để hiểu sự tự vận động của mọi thứ đang tồn tại; chỉ có nó mới giúp giải mã những bước nhảy đột phá trong sự gián đoạn của tính tiệm tiến, khi cái cũ bị tiêu diệt và cái mới nảy sinh.

Sự phát triển, theo quan điểm biện chứng, là quá trình chuyển hoá giữa các mặt đối lập như chất và lượng, cái cũ và cái mới, cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực.

Phát triển là quá trình tự thân của thế giới vật chất, bao gồm cả sự phát triển trong giới tự nhiên vô sinh và giới tự nhiên hữu sinh, cũng như sự phát triển trong xã hội và tư duy, tinh thần. Quan điểm phát triển đòi hỏi khi xem xét sự vật, hiện tượng, phải đặt chúng trong bối cảnh vận động, biến đổi và chuyển hoá để không chỉ nhận thức chúng trong trạng thái hiện tại mà còn thấy được hướng phát triển của chúng trong tương lai.

Nguyên tắc phát triển yêu cầu nhạy cảm với sự mới, ủng hộ sự mới hợp quy luật và đồng thời chống lại quan điểm bảo thủ và trì trệ. Trong quá trình thay thế cái cũ bằng cái mới, cần kế thừa những yếu tố tích cực từ cái cũ để phát triển sáng tạo trong điều kiện mới, tránh lạc quan và bi quan thái quá.

Tại sao phải chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại đổi mới trong hoạt động nhận thức và thực tiễn?

Theo quan điểm thông thường, sự bảo thủ và trì trệ thường mang ý muốn bảo vệ và duy trì những điều cũ, những giá trị đã lỗi thời mà không chấp nhận những ý mới, những tiến bộ. Điều này dường như làm chậm trễ quá trình phát triển, không mở cửa cho sự đổi mới tư duy và hành động trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội... Mặc dù bảo thủ và trì trệ có thể thể hiện ở nhiều dạng thức khác nhau, nhưng chúng vẫn gây hiệu ứng rào cản, là sợi dây trói buộc sự phát triển của xã hội và con người.

Sự bảo thủ có thể được hiểu là việc giữ chân, không muốn chấp nhận điều mới; duy trì những giá trị cũ, không muốn tiếp nhận sự tiến bộ. Thông thường, những người bảo thủ duy trì cái cũ, bảo vệ những giá trị đã lạc hậu, không chịu sẵn sàng đón nhận sự mới, tiến bộ, và chống lại những ý tưởng và hành động mới trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế-xã hội... Trong thực tế, tư tưởng bảo thủ có thể thể hiện thông qua nhiều biểu hiện khác nhau, từ những biểu hiện rõ ràng đến những biểu hiện khó nhận biết. Do đó, việc nhận diện đúng tư tưởng bảo thủ là quan trọng để có thể đổi mới và khắc phục.

Tác động của sự bảo thủ đối với cộng đồng, xã hội và cá nhân là rõ ràng, đặc biệt khi nó được áp đặt và duy trì bởi những người có quyền lực cao. Những người giữ vai trò quan trọng trong cơ quan, tổ chức có thể trở nên áp đặt, không muốn thay đổi, và chỉ muốn duy trì tình trạng hiện tại mà không cần phải phát triển. Điều này không chỉ làm chậm trễ quá trình đổi mới mà còn gây hậu quả lớn trong việc thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển.

Nghiên cứu về nguồn gốc và động lực phát triển của sự vật hiện tượng yêu cầu chúng ta phải chống lại quan điểm bảo thủ và trì trệ. Việc tuyệt đối hóa một nhận thức về sự vật trong bối cảnh lịch sử cụ thể và không nhận diện sự phức tạp và quanh co của quá trình phát triển có thể dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng. Đồng thời, quan điểm phát triển cần nhìn nhận không chỉ sự vật như là hiện tại, mà còn phải dự đoán được hướng phát triển trong tương lai, với hiểu biết về sự biến đổi và thụt lùi trong quá trình phát triển.

Sự phát triển của sự vật và hiện tượng là một quá trình mâu thuẫn, đầy mâu thuẫn, và việc áp dụng quan điểm phát triển vào quá trình nhận thức đòi hỏi sự nhận thức đầy đủ về tính phức tạp và quanh co của nó. Thiếu quan điểm khoa học như vậy có thể dẫn đến tâm trạng bi quan và dao động khi gặp khó khăn trong tiến trình cách mạng và phát triển xã hội.

Chủ thể áp dụng phương pháp luận và nguyên lý về sự phát triển vào thực tiễn có vai trò quan trọng trong việc định hình hướng dẫn cho hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

---Hết---